

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Gò Dầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu tại Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 364...../TTr-STNMT ngày 31... tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Gò Dầu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Có Biểu 1 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Có Biểu 2 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có Biểu 3 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Gò Dầu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Gò Dầu:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;



- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh: Đăng Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Gò Dầu, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- TTTT (đăng Website);
- Lưu: VT, CVKT2.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	130,39	19,39	2,49	17,59	26,38	2,49	3,93	3,18	5,21	49,74			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	164,99	3,21	15,02	49,16	5,57	1,21	2,20	7,13	52,62	28,87			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.578,79	123,76	184,14	353,23	199,12	52,61	99,97	221,05	186,17	158,74			
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,98	1,22	0,32	-	-	0,87	0,08	0,06	-	0,44			
	- Đất cơ sở y tế	DYT	15,36	3,13	0,08	1,19	0,13	0,09	0,14	0,27	0,22	10,12			
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	42,50	8,55	4,36	6,88	3,21	2,35	4,06	6,88	3,38	2,85			
	- Đất thể dục thể thao	DTT	15,19	0,70	1,30	2,30	0,80	1,21	5,30	1,42	1,66	0,50			
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	- Đất cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	3,26	-	3,26	-	-	-	-	-	-	-			
	- Đất giao thông	DGT	895,41	70,62	66,78	218,47	109,87	21,63	58,40	106,51	135,51	107,62			
	- Đất thủy lợi	DTL	594,62	38,88	107,81	123,68	84,37	26,25	31,87	100,19	44,67	36,89			
	- Đất công trình năng lượng	DNL	6,15	-	-	0,47	-	-	-	5,17	0,51	-			
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,25	0,08	0,06	0,04	0,04	0,01	0,12	0,02	0,17			
	- Đất chợ	DCH	2,54	0,42	0,15	0,18	0,69	0,18	0,11	0,45	0,20	0,15			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,13	0,42	2,14	-	-	0,86	3,71	-	-	-			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,81	-	-	17,81	-	-	-	-	-	-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.018,50	-	117,72	213,74	131,77	63,29	69,68	189,54	101,31	131,44			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	157,09	157,09	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,74	4,50	3,54	0,99	2,16	0,97	0,31	0,51	2,01	2,76			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,62	0,41	-	0,03	3,08	-	-	0,07	0,02	-			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,06	2,11	2,64	2,53	2,60	0,59	0,08	0,55	1,39	0,59		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126,74	6,69	11,05	27,59	19,20	2,17	23,04	7,90	9,41	19,70		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,27	-	2,50	-	3,90	2,77	6,91	26,84	57,35	11,00		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,38	0,45	0,15	2,75	0,29	0,57	0,79	1,87	0,39	4,12		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,35	14,35	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,33	-	0,32	0,87	0,21	-	0,93	-	-	-		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,18	32,43	99,57	94,10	60,05	81,41	22,07	13,59	14,99	63,97		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,39	0,05	-	-	-	-	1,34	-	-	-		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	1,36	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Đất đô thị*	KDT	600,7	600,70										

(*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đồn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	552,65	160,71	14,29	30,68	255,29	3,66	12,69	27,60	16,41	31,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	378,49	123,12	6,89	12,58	181,01	1,45	4,08	20,27	6,32	22,77
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	248,41	120,67	5,44	11,48	66,17	0,35	3,25	18,07	1,28	21,70
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	130,08	2,45	1,45	1,10	114,84	1,10	0,83	2,20	5,04	1,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,84	11,69	2,40	2,10	13,71	1,15	6,00	2,96	4,52	4,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	122,13	23,06	4,98	15,98	60,55	1,00	2,59	4,35	5,55	4,07
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,19	2,84	0,02	0,02	0,02	0,06	0,02	0,02	0,02	0,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		24,23	4,73	2,15	2,15	2,10	2,15	2,15	2,15	2,10	4,55
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,10	1,00	1,10	1,10	1,05	1,10	1,10	1,10	1,05	3,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,40	1,00	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55	0,55
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,23	2,23	-	-	-	-	-	-	-	-

